

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

Số 342 /UBND

Về việc thu hồi vốn tạm ứng quá hạn các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN trên địa bàn thành phố.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 6 năm 2018

Kính gửi:

- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- BQL DA Đầu tư Xây dựng TP Quảng Ngãi;
- BQL Công trình công cộng TP;
- Trung tâm phát triển quỹ đất;
- BQL Cụm công nghiệp làng nghề TP;
- UBND các xã, phường thuộc TP Quảng Ngãi;
- Các cơ quan, đơn vị thực hiện Chủ đầu tư.

Thực hiện Thông báo kết luận số 1145/TB-UBND ngày 03/5/2018 của UBND thành phố tại cuộc họp giao ban Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND thành phố ngày 02/5/2018.

Trên cơ sở báo cáo của số liệu của Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, số dư nợ tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến ngày 31/1/2018 là **87.316.392.882 đồng**. Như vậy, kết quả trên cho thấy tình hình nợ tạm ứng quá hạn trên địa bàn thành phố còn khá lớn, tình hình thu hồi nợ tạm ứng của các Chủ đầu tư vẫn còn rất chậm, không hoàn thành mục tiêu đề ra.

Để thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước về quản lý vốn tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng XDCB, Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ Chủ đầu tư, Chủ tịch UBND các xã, phường có dự án nợ vốn tạm ứng quá hạn tập trung thực hiện ngay các nội dung sau:

a. Khẩn trương thực hiện thu hồi đối với các khoản tạm ứng trước đây của các dự án dùng cho nội dung bồi thường GPMB, xây lắp hoặc cho nội dung chi khác, nhưng do vướng mắc không thể thực hiện được và đến thời điểm hiện nay chưa xác định được thời gian sử dụng, thời gian hoàn thành việc thu hồi hoàn trả lại ngân sách nhà nước **trước 30/6/2018**.

b. Đối với các khoản tạm ứng trước đây của các dự án để thực hiện nội dung bồi thường GPMB, xây lắp hoặc cho nội dung chi khác, do vướng mắc trong công tác bồi thường GPMB, sau một thời gian dài vận động, thuyết phục đến thời điểm hiện nay sẽ tiếp tục chi trả được, hoặc đã đảm bảo mặt bằng để thi công, UBND thành phố gia hạn đến **31/7/2018**. Số vốn còn lại không thực hiện hết sau ngày 31/7/2018, các đơn vị phải thực hiện việc thu hồi dứt điểm nộp vào ngân sách nhà nước trước ngày **31/8/2018**.

c. Sau thời gian nêu trên, đối với đơn vị không hoàn thành việc thu hồi các khoản nợ tạm ứng quá hạn, Thủ trưởng đơn vị đó phải chịu trách nhiệm trước UBND thành phố và Chủ tịch UBND thành phố.

*(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

2. Đề nghị Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi thường xuyên phối hợp, đôn đốc các Chủ đầu tư trong việc thực hiện thu hồi khoản vốn tạm ứng quá hạn nêu trên; định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện cho UBND thành phố để theo dõi, chỉ đạo kịp thời. Trường hợp, sau thời gian trên, các Chủ đầu tư không thực hiện, đề nghị Kho bạc Nhà nước báo cáo UBND thành phố; đồng thời, thực hiện theo đúng quy định về thu hồi vốn tạm ứng theo Thông tư 08/TT-BTC ngày 18/1/2016 của Bộ Tài chính.

3. Giao phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố đôn đốc, theo dõi kết quả thực hiện của các đơn vị, tổng hợp báo cáo UBND thành phố đồng thời đề xuất UBND thành phố chế tài xử lý nghiêm đối với những đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ.

Yêu cầu người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thực hiện Chủ đầu tư, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Công văn này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Thành Ủy;
- TT HĐND;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các phòng: TC-KH, Nội vụ;
- VPUB: C,PVP;
- CV (XD);
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH**

**Phạm Tấn Hoàng**

**BÁO CÁO DƯ TẠM ỨNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB  
CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI ĐẾN NGÀY 24/04/2018**

(Kèm theo Công văn số 42/UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Đồng

STT	Tên dự án	Mã DA	Năm tạm ứng	Số dự tạm ứng năm 2017 chuyển sang	Trong đó			Số đã thu hồi	Trong đó			Trong đó			QUẢ HẠN	Ghi chú
					Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB	Tổng số dự tạm ứng đến ngày 24/4/2018		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB	Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB	Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB		
			3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Ngân sách Thành phố			87.316.392.882	42.034.109.500	45.282.783.382	3.807.311.255	1.907.897.000	6.900.254.255	78.508.511.647	40.126.512.500	38.338.1999.147	311.676.413.486			
I	BQL các dự án ĐT&XD thành phố			49.216.000.969	22.697.065.000	26.518.935.969	8.631.284.235	1.859.000.000	6.772.284.235	40.584.716.734	20.838.065.000	19.746.651.734	6.885.488.110			
1	Đường Nguyễn Tự Tân			1.985.794.956	1.932.362.000	53.432.956	50.000.000	50.000.000	0	1.935.794.956	1.882.362.000	53.432.956				
	Đường Nguyễn Tự Tân	7045509	2017	1.985.794.956	1.932.362.000	53.432.956	50.000.000	50.000.000	-	1.935.794.956	1.882.362.000	53.432.956				
2	Đường Lê Hữu Trác			1.815.939.700	1.602.787.000	213.152.700	-	-	-	1.815.939.700	1.602.787.000	213.152.700				
	Đường Lê Hữu Trác	7609981	2017	1.815.939.700	1.602.787.000	213.152.700	-	-	-	1.815.939.700	1.602.787.000	213.152.700				
3	Đường Trần Quý Hai			4.423.110.731	1.967.678.000	2.455.432.731	1.787.773.133	-	1.787.773.133	2.635.337.598	1.967.678.000	667.659.598				
	Đường Trần Quý Hai	7609993	2017	4.423.110.731	1.967.678.000	2.455.432.731	1.787.773.133	-	1.787.773.133	2.635.337.598	1.967.678.000	667.659.598				
4	BTXM Đường 623 C			972.043.000	972.043.000	-	-	-	-	972.043.000	972.043.000	0				
	BTXM Đường 623 C	7616047	2017	972.043.000	972.043.000	-	-	-	-	972.043.000	972.043.000	0				
5	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn			575.016.000	575.016.000	-	-	-	-	575.016.000	575.016.000	0				
	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	7620197	2017	575.016.000	575.016.000	-	-	-	-	575.016.000	575.016.000	0				
6	Giải quyết 09 điểm đen của các dự án trên địa bàn TP			1.425.223.000	-	1.425.223.000	-	-	-	1.425.223.000	0	1.425.223.000	1.425.223.000			
	Giải quyết 09 điểm đen của các dự án trên địa bàn TP	7365562	2013	1.425.223.000	-	1.425.223.000	-	-	-	1.425.223.000	0	1.425.223.000	1.425.223.000			
	Giải quyết 09 điểm đen của các dự án trên địa bàn TP	7365562	2016	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000			
7	Khu dân cư phía tây bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi			644.823.364	-	644.823.364	95.132.003	-	95.132.003	549.691.361	0	549.691.361	549.691.361			
	Khu dân cư phía tây bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi	7158077	2015	644.823.364	-	644.823.364	95.132.003	-	95.132.003	549.691.361	0	549.691.361	549.691.361			
8	Khu dân cư đường Chu Văn An Quảng Ngãi			592.792.306	-	592.792.306	-	-	-	592.792.306	-	592.792.306	117.972.266			
	Khu dân cư đường Chu Văn An Quảng Ngãi	7452444	2015	592.792.306	-	592.792.306	-	-	-	592.792.306	-	592.792.306	117.972.266			
	Khu dân cư đường Chu Văn An Quảng Ngãi	7452444	2017	474.820.040	-	474.820.040	-	-	-	474.820.040	0	474.820.040	117.972.266			
9	Đường Lê Thánh Tôn			4.600.254.671	100.000.000	4.500.254.671	3.914.352.878	100.000.000	3.814.352.878	685.901.793	-	685.901.793	160.568.671			



STT	Tên dự án	Mã DA	Năm lập dự án	Số dư tạm ứng năm 2017 chuyển sang	Trong đó		Số dư thu hồi	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng đến ngày 24/4/2018	Trong đó		QUẢ HẠN	Ghi chú
					Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đầu tư GPMB		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đầu tư GPMB		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đầu tư GPMB		
1	Đường Lê Thanh Tôn	7427966	2015	160.568.671	-	-	-	-	-	160.568.671	0	160.568.671	160.568.671	
	Đường Lê Thanh Tôn	7427966	2017	4.439.686.000	100.000.000	4.339.686.000	3.914.352.878	100.000.000	3.814.352.878	525.333.122	0	525.333.122	20.157.646	
10	Đường Tô Hiến Thành	7373918	2015	392.012.052	-	392.012.052	298.848.725	-	298.848.725	93.163.327	-	93.163.327	20.157.646	
	Đường Tô Hiến Thành	7373918	2016	6.515.678	-	6.515.678	4.629.032	-	4.629.032	1.886.646	0	1.886.646	1.886.646	
	Đường Tô Hiến Thành	7373918	2017	18.271.000	-	18.271.000	-	-	-	18.271.000	0	18.271.000	18.271.000	
	Đường Tô Hiến Thành	7373918	2017	367.225.374	-	367.225.374	294.219.693	-	294.219.693	73.005.681	0	73.005.681	18.271.000	
11	Trường Trung học cơ sở Quảng Phú	7609995	2017	2.978.736.396	-	2.978.736.396	28.820.000	-	28.820.000	2.949.916.396	0	2.949.916.396	2.949.916.396	
	Trường Trung học cơ sở Quảng Phú	7609995	2017	2.978.736.396	-	2.978.736.396	28.820.000	-	28.820.000	2.949.916.396	0	2.949.916.396	2.949.916.396	
12	Đường từ QL 24B đi cụm công nghiệp hàng nông	7633108	2017	4.724.400.000	-	4.724.400.000	-	-	-	4.724.400.000	0	4.724.400.000	0	
	Đường từ QL 24B đi cụm công nghiệp hàng nông	7633108	2017	4.724.400.000	-	4.724.400.000	-	-	-	4.724.400.000	0	4.724.400.000	0	
13	Trường mầm non Bình Minh (Giai đoạn 2)	7609999	2017	1.709.000.000	-	1.709.000.000	1.709.000.000	-	1.709.000.000	0	0	0	0	
	Trường mầm non Tỉnh An (Giai đoạn 2)	7664396	2017	3.374.398.000	-	3.374.398.000	-	-	-	3.374.398.000	0	3.374.398.000	0	
14	Trường mầm non Tỉnh An (Giai đoạn 2)	7446396	2017	3.374.398.000	-	3.374.398.000	-	-	-	3.374.398.000	0	3.374.398.000	0	
	Cầu Thạch Bích	7557903	2017	5.000.000.000	-	5.000.000.000	8.566.844	-	8.566.844	4.991.433.156	0	4.991.433.156	4.991.433.156	
15	Khu dân cư và TĐC Cầu Thạch Bích	7620198	2017	3.559.235.632	-	3.559.235.632	718.756.652	-	718.756.652	2.840.478.980	0	2.840.478.980	2.840.478.980	
16	Sân đá, tường rào, GPMB Trường mầm non Tỉnh An	7620200	2007	38.911.000	-	38.911.000	20.034.000	-	20.034.000	18.877.000	0	18.877.000	10.000.000	
17	Xây dựng Nhà làm việc UBND và Tỉnh Ký giai đoạn 2	7616830	2017	1.817.530.000	-	1.817.530.000	-	-	-	1.817.530.000	0	1.817.530.000	0	
18	Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn 2)	7620904	2017	3.974.904.995	-	3.974.904.995	-	-	-	3.974.904.995	0	3.974.904.995	61.930.995	
19	Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn 2)	7620904	2017	3.974.904.995	-	3.974.904.995	-	-	-	3.974.904.995	0	3.974.904.995	61.930.995	
20	Đường Lê Văn Sỹ	4611.875.166	2016	4.611.875.166	-	4.611.875.166	-	-	-	4.611.875.166	0	4.611.875.166	4.611.875.166	
	Đường Lê Văn Sỹ	7071128	2016	4.611.875.166	-	4.611.875.166	-	-	-	4.611.875.166	0	4.611.875.166	4.611.875.166	
II	Trung tâm Quý đất TP Quảng Ngãi			18.020.183.898	-	18.020.183.898	128.000.000	-	128.000.000	17.892.183.898	0	17.892.183.898	17.887.585.898	
1	Khu dân cư đường Phan Đình Phùng	7070412	2011	462.845.000	-	462.845.000	-	-	-	462.845.000	0	462.845.000	462.845.000	
2	KDC chợ đầu mối nông sản TP	2009	2009	74.320.101	-	74.320.101	-	-	-	74.320.101	0	74.320.101	74.320.101	
3	Khu dịch vụ và dân cư phía bắc Gò Đá Lẻ Hông Phong	7275886	2011	8.682.866.000	-	8.682.866.000	-	-	-	8.682.866.000	0	8.682.866.000	8.682.866.000	
	Khu dịch vụ và dân cư phía bắc Gò Đá Lẻ Hông Phong	7275886	2011	8.682.866.000	-	8.682.866.000	-	-	-	8.682.866.000	0	8.682.866.000	8.682.866.000	



STT	Tên dự án	Mã DA	Năm tạm ứng	Số dư tạm ứng năm 2017 chuyển sang	Trong đó		Số đã thu hồi	Trong đó		Tổng số dư tạm ứng đến ngày 24/4/2018	Trong đó		QUẢ HẠN	Ghi chú
					Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đền bù GPMB		
					5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	2 Khu dịch vụ và dân cư phía bắc Gò Đa Lê Hồng Phong	7275886	2014	3.055.104.000		3.055.104.000	-	-	-	3.055.104.000	0	3.055.104.000	3.055.104.000	
4	Nâng cấp đường Bài Thị Xuân (CV An-ND Chiến)	7900763	2013	187.530.067		187.530.067	-	-	-	187.530.067	0	187.530.067	187.530.067	
5	KDC Đường Trừu Khánh Đa PV TBC Đường Bò Nam GĐ1	7422305	2015	6.955.925.873		6.955.925.873	-	-	-	6.955.925.873	0	6.955.925.873	6.955.925.873	
6	Hai tuyến đường số 1 & số 2 nối dài chợ ĐM Nông Sản Thành phố	7337257	2015	1.318.944.229	996.755.000	322.189.229	128.000.000	-	128.000.000	1.190.944.229	996.755.000	194.189.229	1.318.944.229	
	Hai tuyến đường số 1 & số 2 nối dài chợ ĐM Nông Sản Thành phố	7337257	2015	996.755.000	996.755.000	-	-	-	-	996.755.000	996.755.000	0	996.755.000	
	Hai tuyến đường số 1 & số 2 nối dài chợ ĐM Nông Sản Thành phố	7337257	2016	322.189.229		322.189.229	128.000.000	-	128.000.000	194.189.229	-	194.189.229	194.189.229	
7	Bồi thường, hỗ trợ đất NN và cây cối KCN Quảng Phú	7562455		337.752.628		337.752.628	-	-	-	337.752.628	0	337.752.628	205.154.628	
	Bồi thường, hỗ trợ đất NN và cây cối KCN Quảng Phú	7562455	2016	205.154.628		205.154.628	-	-	-	205.154.628	0	205.154.628	205.154.628	
	Bồi thường, hỗ trợ đất NN và cây cối KCN Quảng Phú	7562455	2017	132.598.000		132.598.000	-	-	-	132.598.000	-	-	-	
III	BQL Cụm công nghiệp thành phố	7033138		461.713.515		461.713.515	-	-	-	461.713.515	0	461.713.515	461.713.515	
	Đền bù các phương án năm 2006	7033138	2007	461.713.515		461.713.515	-	-	-	461.713.515	0	461.713.515	461.713.515	
IV	Ban QL CT Công Cộng			15.126.495.714	8.190.437.000	6.936.058.714	40.437.000	40.437.000	40.437.000	15.086.058.714	8.150.000.000	6.936.058.714	5.303.839.677	
1	Đường Trường Quang Cận (Lê Đ Hành - Lương Thế Vinh)	7469469		1.773.643.303		1.773.643.303	-	-	-	1.773.643.303	0	1.773.643.303	141.424.266	
	Đường Trường Quang Cận (Lê Đ Hành - Lương Thế Vinh)	7469469	2016	141.424.266		141.424.266	-	-	-	141.424.266	0	141.424.266	141.424.266	
	Đường Trường Quang Cận (Lê Đ Hành - Lương Thế Vinh)	7469469	2017	1.632.219.037		1.632.219.037	-	-	-	1.632.219.037	0	1.632.219.037	-	
2	Công Viên Tỉnh Yêu	7555564	2016	5.162.415.411		5.162.415.411	-	-	-	5.162.415.411	0	5.162.415.411	5.162.415.411	
3	Lát đá vỉa hè GRANIT đường Hùng Vương	7644473	2017	8.150.000.000	8.150.000.000	-	-	-	-	8.150.000.000	8.150.000.000	0	-	
4	NC các tuyến đường của lại KDC Bà Triệu	7552121	2017	40.437.000	40.437.000	-	40.437.000	40.437.000	40.437.000	-	-	-	-	
V	VP HDND & UBND TP	7656152		1.429.022.500		1.429.022.500	-	-	-	1.429.022.500	1.429.022.500	0	-	
1	Cải tạo trụ sở UBND Trường Quang Trọng	7656152	2017	1.429.022.500		1.429.022.500	-	-	-	1.429.022.500	1.429.022.500	0	0	
VI	UBND phường Lê Hồng Phong	7081134		87.754.713		87.754.713	-	-	-	87.754.713	0	87.754.713	87.754.713	
1	KDC Bắc Trường Quang Trọng	7081134	2006	87.754.713		87.754.713	-	-	-	87.754.713	0	87.754.713	87.754.713	
VII	UBND xã Tịnh An Đông	7561105		775.000.000		775.000.000	-	-	-	775.000.000	775.000.000	0	0	

STT	Tên dự án	Mã DA	Năm lập ngân sách	Số dư ngân sách năm 2017 chuyển sang	Trong đó		Số dư thu hồi	Trong đó		Tổng số dư ngân sách đến ngày 24/4/2018	Trong đó		QUẢ HẠN	Chi số
					Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đầu tư GPMB		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đầu tư GPMB		Chi phí xây dựng và khác	Chi phí đầu tư GPMB		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	NLV mua trên và các hội đoàn thể Tỉnh An Giang	7561105	2016	775.000.000	775.000.000	-	-	-	-	775.000.000	775.000.000	0	0	
VIII	UBND xã Tịnh Thiện			244.663.000	244.663.000	-	-	-	-	244.663.000	244.663.000	0	0	244.663.000
I	Trường THCS Tịnh Thuận (HM: Thư Viện phòng B9 môn)		2009	244.663.000	244.663.000	-	-	-	-	244.663.000	244.663.000	0	0	244.663.000
IX	UBND xã Nghĩa Phú	7554675		269.320.489	-	269.320.489	-	-	-	269.320.489	0	269.320.489	269.320.489	
I	Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn 1)	7554675	2016	269.320.489	-	269.320.489	-	-	-	269.320.489	0	269.320.489	269.320.489	
X	UBND xã Tịnh Kỳ	7575827		136.078.084	-	136.078.084	-	-	-	136.078.084	0	136.078.084	136.078.084	
I	XD mới trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Kỳ	7575827	2016	136.078.084	-	136.078.084	-	-	-	136.078.084	0	136.078.084	136.078.084	
IX	UBND xã Tịnh Khê	7621057		8.160.000	8.160.000	-	8.160.000	-	-	8.160.000	0	-	-	
I	Bãi đậu xe + bán trồng cây trước sân vận động và lát vỉa hè nhà thờ Truong Quang Giáo	7621057	2017	8.160.000	8.160.000	-	8.160.000	-	-	8.160.000	0	0	0	
XI	Phòng Tài Chính Kế hoạch thành phố	7576085		400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	0	0	400.000.000
I	Rà soát điều chỉnh đồng thể PT - KT XH thành phố 2020-2025	7576085	2016	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	0	0	400.000.000
XII	Trường THCS Nguyễn Nghĩa	7608792		1.142.000.000	1.142.000.000	-	-	-	-	1.142.000.000	1.142.000.000	0	0	
I	XD nhà 03 tầng, Cải tạo phòng học trường THCS Nguyễn Nghĩa	7608792	2016	1.142.000.000	1.142.000.000	-	-	-	-	1.142.000.000	1.142.000.000	0	0	

